

I. Thông số kỹ thuật

Kích thước thân lò	SANKYO NFI 150
Chiều rộng (mm)	1400
Chiều dài (mm)	2500
Chiều cao (mm)	2300
Ống dẫn khói	
Chiều cao ống khói (mm)	9000
Tổng trọng lượng khoảng (kg)	~9.500
Nhiệt độ hoạt động	
Nhiệt độ hoạt động tối thiểu	650°C
Nhiệt độ hoạt động tối đa	1000°C
Tính năng tổng quan	
Công suất (kg/giờ)	150 - 500
Buồng đốt	3 buồng đốt
Thiết bị đốt	Thiết bị đốt dùng khí tự nhiên
Cửa chính cấp rác thải vào (mm)	Rộng 690 x Cao 470
Hệ thống ghi sàn lọc tro	Có
Nhiên liệu	Không
Nguồn điện sử dụng (vận hành lò)	Không
Các vật liệu cấu tạo chất lượng cao	
Theo tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan (T.I.S) hoặc tương đương	
Độ dày thép kết cấu Sản xuất: SCG - Japan, Tiêu chuẩn ISO 9002/14001 (mm)	4"x2" x độ dày 6mm
Độ dày tấm thép (mm)	03
Kết cấu thép khung phụ (L thép hình) (mm)	2 1/2"x 2 1/2" x độ dày 6mm
Gạch chịu nhiệt	Lên đến 1.300°C
Gạch chịu nhiệt SK-32ATSM; 13-ES ASTM; B-1 (JIS)	Lên đến 1.300°C
Gạch chịu nhiệt	
Sản xuất: SCG Japan, Tiêu chuẩn ISO 9002/14001)	
Bê tông chịu nhiệt (Tỉ lệ: 3-5mm)	Chịu nhiệt lên đến 1.300°C
Bông thủy tinh cách nhiệt; Nhật Bản SK-1427B	Chịu nhiệt lên đến 1.300°C
Vữa chịu nhiệt CAST; Nhật Bản 13ES	Chịu nhiệt lên đến 1.200°C - 1.300°C

II. Mô tả bên ngoài

- Cửa đưa rác vào (cửa cấp liệu)/cửa trượt
- Cửa thu hồi những rác không cháy (trên sàng)
- Cửa thu hồi tro (dưới sàng)
Cửa cấp gió (điều chỉnh lưu lượng khí cấp vào buồng đốt)
- Cửa thu hồi chất rắn (cửa phía sau)
- Kính quan sát lửa
- Van điều chỉnh lưu lượng khí ống khói (nhằm giải nhiệt khí thoát ra từ lò)
- Ống khói
- Buồng đốt thứ 3, đốt khói lần thứ 2 trước khi thải ra ngoài.



HÌNH ẢNH THAM KHẢO Lò ĐỐT RÁC

